CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Hà Nội - Tháng 08 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
Ký ngày: 14/8/2020 19:44:51

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư MST (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Huy Quang	Phó Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên	
Ông Phan Duy Dũng	Thành viên	
Ông Phạm Bá Quang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/05/2020)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 06/05/2020)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Quang	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13/05/2020)
Ông Phan Duy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13/05/2020)
	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13/05/2020)
Ông Trần Quang Thọ	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0103983390 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 08 năm 2020

Vietland® Limited

02 Huynh Khuong Ninh Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (84-28) 3910 5401 / Fax: (84-28) 3910 5402
Ha Noi Branch: Room 806, 17T3 Building, Hoang Dao Thuy Road,
Cau Giay Dist, Ha Noi City
Tel: (84-24) 6285 9222 / Fax: (84-24) 6285 9111
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

Số:1608/2020/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị**
Công ty Cổ phần Đầu tư MST

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư MST (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/08/2020, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội

M.S.C.N: 0302723703-005-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT TẠI HÀ NỘI
CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**58.632.208.523**	**63.408.883.167**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.472.394.009**	**2.961.896.966**
1. Tiền	111		1.472.394.009	2.961.896.966
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30.384.096.431**	**29.992.330.352**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.077.902.922	10.286.410.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	481.499.000	13.610.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	10.300.000.000	3.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.8a	15.524.694.509	15.140.456.154
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	751.853.325
IV. Hàng tồn kho	**140**		**26.719.875.692**	**30.137.260.242**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	26.719.875.692	30.137.260.242
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**55.842.391**	**317.395.607**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	12.115.414	14.252.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.731.481	303.142.931
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		995.496	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**412.962.676.272**	**375.498.378.461**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**139.500.000.000**	**139.500.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8b	139.500.000.000	139.500.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**9.343.432**	**24.494.948**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	9.343.432	24.494.948
- Nguyên giá	*222*		*4.086.645.022*	*4.086.645.022*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.077.301.590)*	*(4.062.150.074)*
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.9**	**235.740.000.000**	**235.740.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		190.740.000.000	190.740.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45.000.000.000	45.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.713.332.840**	**233.883.513**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	37.713.332.840	233.883.513
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**471.594.884.795**	**438.907.261.628**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**91.510.862.615**	**62.317.647.541**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**91.510.862.615**	**62.317.647.541**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	76.721.419.750	44.287.800.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.488.946.000	12.176.860.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.417.955.363	5.067.961.651
4. Phải trả người lao động	314		75.991.050	104.020.475
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	806.550.452	681.004.342
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**380.084.022.180**	**376.589.614.087**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**380.084.022.180**	**376.589,614.087**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		355.199.860.000	355.199.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*355.199.860.000*	*355.199.860.000*
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.884.162.180	21.389.754.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*21.389.754.087*	*7.556.738.678*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*3.494.408.093*	*13.833.015.409*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**471.594.884.795**	**438.907.261.628**

M.S.D.N:0103983390-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Duy Dũng	**Nguyễn Quang Nguyên**	**Phan Thị Làn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**20.298.734.952**	**35.119.150.392**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**20.298.734.952**	**35.119.150.392**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.2	16.593.383.069	30.073.164.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3.705.351.883**	**5.045.986.236**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.577.803.638	1.798.971.824
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	195.886.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	1.219.949.577	876.529.919
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4.063.205.944**	**5.772.541.726**
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.5	11.704.063	9.534.917
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(11.704.063)**	**(9.534.917)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**4.051.501.881**	**5.763.006.809**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	557.093.788	883.768.270
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.494.408.093**	**4.879.238.539**

M.S.D.N: 0103983390 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Duy Dũng	**Nguyễn Quang Nguyên**	**Phan Thị Làn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 14 tháng 08 năm 2020		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**4.051.501.881**	**5.763.006.809**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.151.516	56.542.622
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.577.803.638)	(1.794.536.907)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.488.849.759**	**4.025.012.524**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.573.219.915	(99.763.645.984)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.417.384.550	376.814.469
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28.752.153.922	(6.562.248.542)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(37.477.312.065)	(50.965.985)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(150.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(116.032.636)	(1.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.638.263.445**	**(103.525.033.518)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(45.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.500.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(45.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		372.233.598	413.218.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(6.127.766.402)**	**(44.622.236.145)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	150.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**150.000.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1.489.502.957)**	**1.852.730.337**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.961.896.966**	**2.223.264.234**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**1.472.394.009**	**4.075.994.571**

Phan Duy Dũng	**Nguyễn Quang Nguyên**	**Phan Thị Làn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Mẫu số B 09 - DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư MST (tên cũ là Công ty CP Xây dựng 1.1.6.8) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009, thay đổi lần thứ 22 ngày 20 tháng 05 năm 2020.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính); Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Mẫu số B 09 - DN**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản khác	03 - 08

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân mới độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán ghi nhận là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) thì ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể sau:

Nếu các bên qui định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC và được được thông báo từ BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận BCC.

Nếu BCC qui định các bên khác tham gia BCC được hưởng khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Các bên khác ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình, trong đó có chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	1.454.058.223	1.694.412.534
Tiền gửi ngân hàng	18.335.786	1.267.484.432
Cộng	**1.472.394.009**	**2.961.896.966**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Thương mại S.M.E	-	2.464.021.865
- Công ty CP Sản xuất Điện tử Thành Long	-	5.591.349.208
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dutaco	1.640.959.122	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	1.316.674.800	1.316.674.800
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	205.000.000	780.000.000
- Công an Tỉnh Đăk Nông	780.904.000	-
- Các khách hàng khác	134.365.000	134.365.000
Cộng (a)	**4.077.902.922**	**10.286.410.873**
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	1.316.674.800	1.316.674.800
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	205.000.000	780.000.000
Cộng (b)	**1.521.674.800**	**2.096.674.800**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty CP Tập đoàn Sông Hồng Capital	470.000.000	-
- Trả trước người bán ngắn hạn khác	11.499.000	13.610.000
Cộng	**481.499.000**	**13.610.000**

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho các cá nhân vay (*)	10.300.000.000	3.800.000.000
		-
Cộng	**10.300.000.000**	**3.800.000.000**

(*) Cho các cá nhân vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãi trả cuối kỳ. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	-	-	1.409.181.818	-
- Chi phí SX, KD dở dang	12.339.735.379	-	11.979.705.561	-
- Hàng hóa	14.380.140.313	-	16.748.372.863	-
Cộng	**26.719.875.692**	**-**	**30.137.260.242**	**-**

6. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	**12.115.414**	**14.252.676**
- Công cụ dụng cụ phân bổ	311.863	4.630.047
- Các khoản khác	11.803.551	9.622.629
b. Dài hạn	**37.713.332.840**	**233.883.513**
- Tiền thuê đất (*)	36.492.096.101	-
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.202.480.305	227.365.624
- Các chi phí khác	18.756.434	6.517.889
Cộng	**37.725.448.254**	**248.136.189**

(*) Công ty thuê lại một phần diện tích đất tại dự án Khu nhà ở Vĩnh Lộc A tại xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh - hạng mục đất công trình trường mầm non với diện tích 3.226,1 m2 để đầu tư thực hiện dự án Trường mầm non phục vụ cho khu dân cư thuộc dự án Khu nhà ở Vĩnh Lộc A.

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**3.496.190.477**	**545.454.545**	**45.000.000**	**4.086.645.022**
Số dư cuối năm	**3.496.190.477**	**545.454.545**	**45.000.000**	**4.086.645.022**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**3.496.190.477**	**520.959.597**	**45.000.000**	**4.062.150.074**
Khấu hao trong năm	-	15.151.516	-	15.151.516
Số dư cuối năm	**3.496.190.477**	**536.111.113**	**45.000.000**	**4.077.301.590**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	**24.494.948**	-	**24.494.948**
Tại ngày cuối năm	-	**9.343.432**	-	**9.343.432**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.041.190.477 VND.

8. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Lãi cho vay phải thu	-	-	94.429.960	-
- Lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP TM&DV Phú Minh Sơn	2.686.000.000	-	2.686.000.000	-
- Lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	6.907.671.233	-	5.607.671.233	-
- Lãi tạm ứng cổ tức của Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
- Công ty TNHH TM&DV PCCC Tân Tân Cảng	1.600.000.000	-	1.600.000.000	-
- Công ty CP TM & DV Vạn Cát	2.863.247.000	-	2.863.247.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	217.776.276	-	1.039.107.961	-
Cộng (a)	**15.524.694.509**	-	**15.140.456.154**	-
b. Dài hạn				
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn (i)	39.500.000.000	-	39.500.000.000	-
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên (ii)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Cộng (b)	**139.500.000.000**	-	**139.500.000.000**	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	1.250.000.000	-	1.250.000.000	-
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	106.907.671.233	-	105.607.671.233	-
Cộng (c)	**108.157.671.233**	-	**106.857.671.233**	-

(i): Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 2018/HTĐT/PMS-1168 ký ngày 20/9/2018 về việc đầu tư dự án khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá Khe Đá Dàn, xã Kỳ Tân, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh với tổng mức đầu tư là 172.500.000.000 VND.

Trong đó:
Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Minh Sơn góp: 133.000.000.000 VND.
Công ty CP Đầu tư MST góp: 39.500.000.000 VND.

Quản lý, điều hành dự án: Dự án do Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Sơn quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của dự án mà không thành lập pháp nhân mới.

Lợi nhuận được phân chia theo kết quả kinh doanh thực tế bắt đầu tính từ năm 2019 theo tỷ lệ góp vốn của các bên, nếu số tiền Công ty CP Đầu tư MST nhận được theo Kết quả kinh doanh thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của Ngân hàng mà Công ty CP Đầu tư MST mở tài khoản thì Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Minh Sơn phải bù đắp phần hụt cho Công ty CP Đầu tư MST.

(ii): Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/XDHY-1168 ký ngày 26/11/2018 về việc đầu tư dự án kinh doanh xăng dầu tại tổng kho xăng dầu Vinapetro Hưng Yên với tổng mức đầu tư dự kiến là 271.000.000.000 VND.

Trong đó:
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên góp vốn 171.000.000.0000 VND tương đương 63,1% tổng vốn đầu tư.
Công ty CP Đầu tư MST góp 100.000.000.000 VND tương đương 36,9% tổng vốn đầu tư.
Quản lý, điều hành dự án: Dự án do Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của dự án mà không thành lập pháp nhân mới.
Phân chia lợi nhuận của dự án dựa trên kết quả kinh doanh là lợi nhuận sau thuế của dự án theo tỷ lệ góp vốn của các bên.

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
**** Đầu tư vào Công ty con***	***190.740.000.000***		-	***190.740.000.000***		-
- Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	190.740.000.000		-	190.740.000.000		-
**** Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết***	***45.000.000.000***		-	***45.000.000.000***		-
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	45.000.000.000		-	45.000.000.000		-
Cộng	**235.740.000.000**		-	**235.740.000.000**		-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	Công ty con	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Xây dựng nhà các loại; Tư vấn Bất động sản; Kinh doanh Bất động sản.
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Công ty liên kết	Tỉnh Hưng Yên	33,33%	33,33%	Mua bán, phân phối, sản xuất, chế biến, pha chế các sản phẩm dầu thô, xăng dầu, khí đốt, dầu nhờn và các sản phẩm hóa dầu.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	-	-	5.574.963.088	5.574.963.088
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	31.334.356.287	31.334.356.287	32.834.356.287	32.834.356.287
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	-	-	50.000.000	50.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	645.100.000	645.100.000	645.100.000	645.100.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân	40.141.305.711	40.141.305.711	-	-
- Các nhà cung cấp khác	4.600.657.752	4.600.657.752	5.183.381.167	5.183.381.167
Cộng (a)	**76.721.419.750**	**76.721.419.750**	**44.287.800.542**	**44.287.800.542**

b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	-	50.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	645.100.000	645.100.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân	40.141.305.711	-
Cộng (b)	**40.786.405.711**	**695.100.000**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	4.091.067.440	-	4.092.062.936	995.496	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	976.894.211	557.093.788	116.032.636	-	1.417.955.363
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.703.594	15.703.594	-	-
Cộng	**-**	**5.067.961.651**	**572.797.382**	**4.223.799.166**	**995.496**	**1.417.955.363**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	12.088.946.000	10.588.945.531
- Công an Tỉnh Đăk Nông	-	1.587.915.000
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Côn Đảo	400.000.000	-
Cộng (a)	**12.488.946.000**	**12.176.860.531**
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	12.088.946.000	10.588.945.531
Cộng (b)	**12.088.946.000**	**10.588.945.531**

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội	185.939.570	60.393.460
- Lãi vay phải trả	620.610.882	620.610.882
Cộng	**806.550.452**	**681.004.342**

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	**205.199.860.000**	**7.880.738.678**	**213.080.598.678**
Tăng vốn	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong năm	-	13.833.015.409	13.833.015.409
Chi thù lao HĐQT 2018	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối năm	**355.199.860.000**	**21.389.754.087**	**376.589.614.087**
KỲ NÀY			
Số dư đầu kỳ	**355.199.860.000**	**21.389.754.087**	**376.589.614.087**
Lãi trong kỳ	-	3.494.408.093	3.494.408.093
Số dư cuối kỳ	**355.199.860.000**	**24.884.162.180**	**380.084.022.180**

14.2. Cổ phiếu

	Cuối kỳ *Cổ phiếu*	Đầu kỳ *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**35.519.986**	**35.519.986**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**35.519.986**	**35.519.986**
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**35.519.986**	**35.519.986**
Cổ phiếu phổ thông	35.519.986	35.519.986
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
a. Doanh thu	**20.298.734.952**	**35.119.150.392**
- Doanh thu xây lắp	2.153.471.818	1.785.794.063
- Doanh thu bán hàng	15.060.263.134	28.127.288.329
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.085.000.000	5.206.068.000
b. Các khoản giảm trừ	-	-
c. Doanh thu thuần	**20.298.734.952**	**35.119.150.392**
d. Doanh thu với bên liên quan	**3.050.000.000**	**6.991.862.063**
- Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	-	4.891.862.063
- Hợp tác xã vận tải Nội Bài	3.050.000.000	2.100.000.000

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Giá vốn xây lắp	1.466.809.182	1.667.239.886
- Giá vốn bán hàng	14.966.466.050	27.958.207.199
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	160.107.837	447.717.071
Cộng	**16.593.383.069**	**30.073.164.156**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	277.803.638	398.971.824
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.300.000.000	1.400.000.000
Cộng	**1.577.803.638**	**1.798.971.824**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí nhân viên quản lý	862.858.238	343.550.202
- Chi phí vật liệu quản lý	124.065.149	65.575.039
- Chi phí dụng cụ quản lý	4.159.000	60.344.127
- Chi phí khấu hao	15.151.516	-
- Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	16.699.097
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.589.320	60.510.000
- Chi phí bằng tiền khác	17.126.354	329.851.454
Cộng	**1.219.949.577**	**876.529.919**

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Các khoản tiền phạt	11.703.594	-
- Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	4.434.917
- Chi phí khác	469	5.100.000
Cộng	**11.704.063**	**9.534.917**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG — **Mẫu số B 09 - DN**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận trước thuế	**4.051.501.881**	**5.763.006.809**
Điều chỉnh tăng	***33.967.060***	***55.834.541***
Chi phí loại trừ khi tính thuế	33.967.060	55.834.541
Điều chỉnh giảm	***1.300.000.000***	***1.400.000.000***
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.300.000.000	1.400.000.000
Lợi nhuận tính thuế TNDN	**2.785.468.941**	**4.418.841.350**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**557.093.788**	**883.768.270**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	480.519.603	125.919.166
- Chi phí nhân công	1.007.373.075	728.636.716
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.151.516	56.542.622
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.628.895.684	2.065.245.594
- Chi phí khác	74.956.536	379.214.724
Cộng	**3.206.896.414**	**3.355.558.822**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Mẫu số B 09 - DN**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	Công ty con
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Công ty liên kết
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân	Ông Nguyễn Thanh Tuyên - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đồng thời là Giám đốc của Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	Bán hàng	-	4.891.862.063
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Chuyển tiền hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
	Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	1.300.000.000	-
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	Bán hàng	3.050.000.000	2.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân	Thuê lại đất	36.492.096.101	-

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tài khoản liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.316.674.800	1.316.674.800
	Phải thu ngắn hạn khác	1.250.000.000	1.250.000.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	645.100.000	645.100.000
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.088.946.000	10.588.945.531
- Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	Phải thu ngắn hạn khác	6.907.671.233	5.607.671.233
	Phải thu dài hạn khác	100.000.000.000	100.000.000.000
- Hợp tác xã Vận tải Nội Bài	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	205.000.000	780.000.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	50.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Nhân	Phải trả người bán ngắn hạn	40.141.305.711	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
- Thù lao của Hội đồng Quản trị	-	324.000.000
- Lương của Ban Giám đốc	172.394.927	148.790.583
Cộng	**172.394.927**	**472.790.583**

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.472.394.009	2.961.896.966
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.602.597.431	25.426.867.027
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.300.000.000	3.800.000.000
Đầu tư dài hạn	375.240.000.000	375.240.000.000
Cộng	**406.614.991.440**	**407.428.763.993**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	77.527.970.202	44.968.804.884
Cộng	**77.527.970.202**	**44.968.804.884**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

2.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	77.527.970.202	-	77.527.970.202
Cộng	**77.527.970.202**	**-**	**77.527.970.202**
Số dư đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	44.968.804.884	-	44.968.804.884
Cộng	**44.968.804.884**	**-**	**44.968.804.884**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.472.394.009	-	1.472.394.009
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.602.597.431	-	19.602.597.431
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.300.000.000	-	10.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	375.240.000.000	375.240.000.000
Cộng	**31.374.991.440**	**375.240.000.000**	**406.614.991.440**
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.961.896.966	-	2.961.896.966
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.426.867.027	-	25.426.867.027
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.800.000.000	-	3.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	375.240.000.000	375.240.000.000
Cộng	**32.188.763.993**	**375.240.000.000**	**407.428.763.993**

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu tư MST đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

M.S.D.N:0103983390-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Duy Dũng	**Nguyễn Quang Nguyên**	**Phan Thị Làn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 14 tháng 08 năm 2020		